



**TÔN NAM KIM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV - 2015**



**Bình Dương, ngày 20 tháng 1 năm 2016**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,830,247,050,644</b>	<b>1,798,896,138,536</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>51,475,086,265</b>	<b>32,272,045,880</b>
1. Tiền	111	V.1	51,475,086,265	22,133,018,102
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,139,027,778
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>9,353,917</b>	<b>132,715,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9,353,917	180,014,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(47,299,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>533,157,996,947</b>	<b>619,791,117,703</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	358,388,230,021	502,078,786,967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	174,957,517,253	160,572,623,138
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3,580,483,695	17,963,361,144
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3,768,234,022)	(60,823,653,546)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>1,098,217,021,489</b>	<b>972,297,187,878</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,098,217,021,489	972,297,187,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>147,387,592,026</b>	<b>174,403,072,075</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	18,366,518,090	12,172,906,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	125,614,659,708	136,077,314,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3,406,414,228	26,152,851,033
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,742,139,716,920</b>	<b>1,137,924,873,827</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,473,596,270,971</b>	<b>956,720,469,421</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,413,521,307,124	895,119,550,150
- Nguyên giá	222		1,837,053,563,214	1,197,613,821,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(423,532,256,090)	(302,494,270,953)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	60,074,963,847	61,600,919,271
- Nguyên giá	228		67,044,625,508	67,044,625,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,969,661,661)	(5,443,706,237)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>243,727,563,420</b>	<b>170,612,318,294</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		243,727,563,420	170,612,318,294
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,815,882,529</b>	<b>10,592,086,112</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24,815,882,529	10,592,086,112
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3,572,386,767,564</b>	<b>2,936,821,012,363</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,932,627,256,006</b>	<b>2,430,354,774,347</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,120,265,955,288</b>	<b>1,824,898,298,595</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	879,365,672,552	1,337,398,361,298
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62,301,483,297	21,721,965,656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,443,670,392	18,860,716,509
4. Phải trả người lao động	314		8,873,763,132	9,602,176,002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90,909,091	45,382,857
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,149,666,881	1,085,777,495
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.16	1,165,970,635,872	435,598,496,335
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70,154,071	585,422,443
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>812,361,300,718</b>	<b>605,456,475,752</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	399,090,000	399,090,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	811,962,210,718	605,057,385,752
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	V.17	<b>639,759,511,558</b>	<b>506,466,238,016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>639,759,511,558</b>	<b>506,466,238,016</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,899,200,000	399,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,069,971,565	7,947,406,623
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,122,564,942	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (LNCPP)	421		128,567,775,051	37,418,831,393
- LNCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,506,124,881	(39,230,456,254)
- LNCPP kỳ này	421b		126,061,650,170	76,649,287,647
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>3,572,386,767,564</b>	<b>2,936,821,012,363</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chu tịch HĐQT





  
HỒ MINH QUANG

VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**Đường NI, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2015	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,829,012,099,520	1,459,040,899,623	5,756,159,900,856	5,844,549,998,994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,397,404,124	2,044,449,826	4,711,554,923	9,116,283,897
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,827,614,695,396	1,456,996,449,797	5,751,448,345,933	5,835,433,715,097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,714,721,614,245	1,375,756,787,620	5,315,547,934,739	5,518,047,333,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112,893,081,151	81,239,662,177	435,900,411,194	317,386,381,318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	24,677,880,380	4,098,666,612	41,703,843,258	11,154,611,005
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	64,373,289,507	32,512,990,981	195,368,256,758	138,482,445,273
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,632,607,417	22,817,024,078	81,783,660,055	109,089,757,748
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	32,868,661,568	21,104,183,372	95,836,905,071	75,559,236,053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11,682,830,797	18,861,853,223	41,652,340,108	53,133,361,139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,646,179,659	12,859,301,213	144,746,752,515	61,365,949,858
11. Thu nhập khác	31	VI.9	391,109,380	14,029,150,226	13,874,786,844	24,730,250,630
12. Chi phí khác	32	VI.10	584,140,391	261,072,159	2,202,981,033	2,011,570,509
13. Lợi nhuận khác	40		(193,031,011)	13,768,078,067	11,671,805,811	22,718,680,121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28,453,148,648	26,627,379,280	156,418,558,326	84,084,629,979
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	5,203,332,711	5,858,023,442	30,356,908,156	7,435,342,332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23,249,815,937	20,769,355,838	126,061,650,170	76,649,287,647
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	529.73	520.54	2,872.22	2,205.78
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		156,418,558,326	57,210,599,648
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		122,625,570,251	70,960,032,258
- Các khoản dự phòng	03		(57,102,718,524)	7,994,413,916
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		55,634,314,685	7,868,740,070
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(720,541,662)	(1,758,273,711)
- Chi phí lãi vay	06		81,783,660,055	86,203,655,870
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>358,638,843,131</b>	<b>228,479,168,051</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151,840,459,745	(313,485,580,364)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(125,919,833,611)	125,757,280,776
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(404,545,068,770)	436,996,775,016
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,417,408,365)	(11,269,326,820)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		170,660,083	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81,783,660,055)	(86,203,655,870)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42,553,627,893)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,430,479,676	6,772,673,726
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,263,645,000)	(56,695,111,258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(155,402,801,059)</b>	<b>330,352,223,257</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(715,949,427,618)	(175,760,691,681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45,454,545	1,540,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		887,164,699	358,273,711
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(715,016,808,374)</b>	<b>(173,862,417,970)</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		7,980,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,040,636,325,608	2,045,855,981,390
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,103,359,361,105)	(2,175,243,773,663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>945,256,964,503</b>	<b>(129,387,792,273)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>74,837,355,070</b>	<b>27,102,013,014</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>32,272,045,880</b>	<b>19,317,314,004</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(55,634,314,685)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>51,475,086,265</b>	<b>46,419,327,018</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




VŨ THỊ HUYỀN

TRẦN NGỌC DIỆU



Chủ tịch HĐQT

HỒ MINH QUANG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp;

Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ 17 ngày 26 tháng 11 năm 2015 :

**Vốn điều lệ của Công ty** : 438.899.200.000 đồng

**Vốn pháp định** : 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng)

**Trụ sở chính:** Đường N1, Cụm sản xuất xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.

Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.

Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

##### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm quan trọng ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phải công bố.

##### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Thông tin về chi nhánh (đơn vị trực thuộc) : 03 chi nhánh.



**- Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim**  
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2,  
, Phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010  
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

**- Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**  
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm  
, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003  
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

**- Chi nhánh : Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**  
Địa chỉ : Km 2045, Quốc lộ 1A, ấp Phước Hoà, xã Hoà Phú, Huyện Long Hồ  
, tỉnh Vĩnh Long  
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004  
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III. 1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán,**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế được áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

+ Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.

+ Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính :** là phần xác định giá trị tổn thất

b. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư ( Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

- Riêng khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu ( tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Nguyên vật liệu tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.
- Thành phẩm tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 02 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 10 năm |

### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình :*

#### **+ Quyền sử dụng đất :**

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m<sup>2</sup> theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

### *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình : Tiếp theo*



Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m<sup>2</sup>, và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

**+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:**

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

**6. Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty/Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bể kềm; và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.



Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

+ Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

+ Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

+ Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**



**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

**- Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

**Nguyên tắc trích lập quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **- Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo ( năm 2009 đến năm 2012) và được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp theo đầu tư mở rộng theo địa bàn theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

#### **- Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **16. Tài sản tài chính**

### **Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD**

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:



- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### **Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ



Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Đơn vị tính: VND

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Gốc USD

Số cuối kỳ

Số đầu năm



<b>Tiền mặt</b>		<b>498,851,258</b>	<b>1,242,159,034</b>
Tiền mặt VND		498,851,258	1,242,159,034
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>		<b>50,976,235,007</b>	<b>20,890,859,068</b>
Tiền gửi VND		7,576,072,135	4,161,084,192
Tiền gửi ngoại tệ USD	1,933,192.11	43,400,162,872	16,729,774,876
<b>Các khoản tương đương tiền</b>			<b>10,139,027,778</b>
<b>Cộng</b>		<b>51,475,086,265</b>	<b>32,272,045,880</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
- Tổng giá trị Cổ phiếu Trong đó	9,353,917	19,240,400	180,014,000	132,715,000
+ BID	9,353,917	19,240,400	180,014,000	132,715,000
- Tổng giá trị Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Vè số lượng				
+ Vè giá trị				
<b>Cộng:</b>	<b>9,353,917</b>	<b>19,240,400</b>	<b>180,014,000</b>	<b>132,715,000</b>



### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính			
i) Khách hàng trong nước:		262,416,377,930	330,793,607,784
ii) Khách hàng nước ngoài:	4,274,915.46	95,971,852,091	171,285,179,183
Cộng		<u>358,388,230,021</u>	<u>502,078,786,967</u>

### 4. Trả trước cho người bán

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
i) Nhà cung cấp - trong nước		8,457,718,129	33,095,173,058
ii) Nhà cung cấp - nước ngoài	7,630,820.68	166,499,799,124	127,477,450,080
Cộng		<u>174,957,517,253</u>	<u>160,572,623,138</u>

### 5. Phải thu khác

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn			
- Phải thu người lao động	(i)	1,118,275,785	972,071,949
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(ii)	147,218,800	14,713,693,831
- Phải thu khác		2,314,989,110	2,277,595,364
Cộng		<u>3,580,483,695</u>	<u>17,963,361,144</u>
b) Dài hạn			
Cộng			

### Ghi chú

(i) Số dư tạm ứng cho nhân viên chủ yếu là phục vụ công tác và mua vật tư cho Công ty.

### 5. Phải thu khác (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<u>USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ VND		3,000,000	6,518,775
Ngân hàng Sea Bank			3,518,775
Ký quỹ điện thoại		3,000,000	3,000,000
Ký cược ngắn hạn khác			



<b>Ký quỹ USD (*)</b>	<b>6,424.00</b>	<b>144,218,800</b>	<b>14,707,175,056</b>
Ngân hàng Đông Á	6,424.00	144,218,800	12,105,602,707
Ngân hàng Nam Á			2,601,572,349
Ngân hàng SHB			
		<b>147,218,800</b>	<b>14,713,693,831</b>

Ghi chú (\*): Số dư khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn gốc ngoại tệ (USD) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dùng để mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên liệu và máy móc thiết bị.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**6. Nợ xấu**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:

	Giá gốc	Số cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Số đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Cty TNHH TM Tân Nghệ An						27,696,879,535
Cty TNHH Thép Minh Thanh						29,489,918,000
Cty CP TM & SX Thái Bình	3,165,478,000		3,165,478,000	3,335,478,000		3,335,478,000
Cty CP TM & DV CK XD Miền Trung	151,325,486		151,325,486	151,325,486		75,662,743
Cty TNHH MTV TM Thép Hồng Hà	451,430,536		451,430,536	451,430,536		225,715,268
	<b>3,768,234,022</b>	-	<b>3,768,234,022</b>	<b>3,938,234,022</b>	-	<b>60,823,653,546</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	509,125,308,961		395,109,318,732	
Công cụ, dụng cụ	46,457,173,712		32,400,731,475	
Thành phẩm	533,299,785,014		498,486,675,092	
Hàng hóa	3,045,554,089		4,469,615,763	
Chi phí SXKDDD	6,289,199,713		41,830,846,816	
<b>Cộng</b>	<b>1,098,217,021,489</b>		<b>972,297,187,878</b>	



## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang (*)	243,727,563,420	170,612,318,294
<b>Cộng</b>	<b><u>243,727,563,420</u></b>	<b><u>170,612,318,294</u></b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là dây chuyền thép tấm lợp Nam Kim 3 tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết Số 11/NQ-ĐHĐCĐ/15001 ngày 04/04/2015.

Mục tiêu và quy mô của dự án:

+ Mục tiêu: Sản xuất thép cán, tôn mạ kẽm, mạ nhôm, mạ màu với nguồn nguyên liệu là thép cán nóng, thép cán nguội.

+ Quy mô của dự án: Dây chuyền tẩy rửa 450.000 tấn/năm; Dây chuyền cán nguội 450.000 tấn/năm; dây chuyền mạ kẽm dày 350.000 tấn/năm; Dây chuyền xả băng 150.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ màu 120.000 tấn/năm; Dây chuyền mạ hợp kim nhôm kẽm 150.000 tấn/năm.

Tổng vốn đầu tư đăng ký **2.330.000.000.000** đồng.

Công ty không làm kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	348,551,421,255	656,832,537,381	12,940,547,054	5,253,534,761	174,035,780,652	1,197,613,821,103
- Mua trong kỳ		7,055,631,489	2,702,219,365		506,000,000	10,263,850,854
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11,298,337,276	593,258,229,472	8,743,672,294	170,095,267	15,937,829,675	629,408,163,984
- Tăng khác do phân loại lại	7,512,966,629	47,938,946,130	133,928,618,968	113,989,000		189,494,520,727
- Thanh lý, nhượng bán			232,272,727			(232,272,727)
- Giảm khác do phân loại lại					(189,494,520,727)	(189,494,520,727)
Số dư cuối kỳ	367,362,725,160	1,305,085,344,472	158,082,784,954	5,537,619,028	985,089,600	1,837,053,563,214
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	42,707,066,787	237,657,208,938	3,336,930,051	2,055,827,744	16,737,237,433	302,494,270,953
- Khấu hao trong kỳ	20,313,252,468	90,089,089,713	4,958,060,808	596,140,284	5,143,071,554	121,099,614,827
- Tăng khác do phân loại lại	1,640,337,420	7,966,413,754	11,773,728,583	90,241,287		21,470,721,044
- Thanh lý, nhượng bán			61,629,690			(61,629,690)
- Giảm khác					(21,470,721,044)	(21,470,721,044)
Số dư cuối kỳ	64,660,656,675	335,712,712,405	20,007,089,752	2,742,209,315	409,587,943	423,532,256,090
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	305,844,354,468	419,175,328,443	9,603,617,003	3,197,707,017	157,298,543,219	895,119,550,150
- Tại ngày cuối kỳ	302,702,068,485	969,372,632,067	138,075,695,202	2,795,409,713	575,501,657	1,413,521,307,124

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1,413,521,307,124 VND
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Công ty đang đầu tư xây dựng Nhà Máy Nam Kim 3 tổng giá trị đầu tư đăng ký 2.330 tỷ đồng.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình khác trong năm giảm do phân loại lại



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000		67,044,625,508
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000		67,044,625,508
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1,920,534,240	3,484,751,997	38,420,000		5,443,706,237
- Khấu hao trong kỳ	192,053,424	1,306,782,000	27,120,000		1,525,955,424
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,112,587,664	4,791,533,997	65,540,000		6,969,661,661
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	7,490,083,629	54,013,655,642	97,180,000		61,600,919,271
- Tại ngày cuối kỳ	7,298,030,205	52,706,873,642	70,060,000		60,074,963,847

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND



**11. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	18,366,518,090	12,172,906,142
Cộng	<u>18,366,518,090</u>	<u>12,172,906,142</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
b. Dài hạn	24,815,882,529	10,592,086,112
Cộng	<u>24,815,882,529</u>	<u>10,592,086,112</u>

**12. Tài sản khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	129,021,073,936	162,230,165,933
+ Thuế GTGT được khấu trừ	125,614,659,708	136,077,314,900
+ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3,406,414,228	26,152,851,033
b) Dài hạn		
Cộng	<u>129,021,073,936</u>	<u>162,230,165,933</u>

**13. Phải trả người bán**

	<u>Gốc USD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>13.1. Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
a. Phải trả người bán nội địa		766,964,109,906	1,135,356,379,703
b. Phải trả người bán nước ngoài	5,006,751.12	112,401,562,646	202,041,981,595
Cộng		<u>879,365,672,552</u>	<u>1,337,398,361,298</u>

**13.2. Phải trả người bán dài hạn**

**13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**13.4. Phải trả các bên liên quan**



## 14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	447,259	89,079,316
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,149,219,622	996,698,179
<b>Cộng</b>	<b>1,149,666,881</b>	<b>1,085,777,495</b>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	399,090,000	399,090,000
<b>Cộng</b>	<b>399,090,000</b>	<b>399,090,000</b>
<b>c) Nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Cộng</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả nợ cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra						
- Thuế GTGT hàng NK	26,152,851,033		150,009,756,216	127,118,360,087	3,261,454,904	
- Thuế xuất nhập khẩu (*)		11,614,188,058	3,420,548,951	15,179,696,333	144,959,324	
- Thuế TNDN		6,936,484,137	37,820,476,467	42,553,627,893		2,203,332,711
- Thuế TNCN		310,044,314	2,214,658,018	2,284,364,651		240,337,681
- Thuế tài nguyên			20,406,444	20,406,444		
- Thuế môn bài			5,000,000	5,000,000		
- Thuế khác			225,998,478	225,998,478		
<b>Cộng</b>	<b>26,152,851,033</b>	<b>18,860,716,509</b>	<b>193,716,844,574</b>	<b>187,387,453,886</b>	<b>3,406,414,228</b>	<b>2,443,670,392</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1,165,970,635,872</b>	<b>1,165,970,635,872</b>	<b>3,406,562,448,859</b>	<b>2,676,190,309,322</b>	<b>435,598,496,335</b>	<b>435,598,496,335</b>
- Việt Nam đồng	428,036,224,556	428,036,224,556	1,530,113,198,957	1,376,835,593,332	274,758,618,931	274,758,618,931
+ NH Đầu tư Phát triển	378,235,105,947	378,235,105,947	1,260,293,800,684	1,144,162,468,732	262,103,773,995	262,103,773,995
+ NH Đông Á			61,800,000,000	69,200,000,000	7,400,000,000	7,400,000,000
+ NH VCB	3,801,118,609	3,801,118,609	111,923,064,432	108,121,945,823	-	-
+ NH PG	46,000,000,000	46,000,000,000	56,000,000,000	10,000,000,000	-	-
+ NH Công Thương			40,096,333,841	45,351,178,777	5,254,844,936	5,254,844,936
- Đô la Mỹ	737,934,411,316	737,934,411,316	1,876,449,249,902	1,299,354,715,990	160,839,877,404	160,839,877,404
+ NH Đầu tư Phát triển	578,170,637,289	578,170,637,289	1,227,503,796,063	749,911,943,774	100,578,785,000	100,578,785,000
+ NH Đông Á			91,357,982,126	106,941,144,530	15,583,162,404	15,583,162,404
+ NH Công Thương			120,151,810,476	164,829,740,476	44,677,930,000	44,677,930,000
+ NH PG Sài Gòn	88,360,101,900	88,360,101,900	241,372,372,426	153,012,270,526	-	-
+ NH VCB Bắc Bình Dương	21,227,922,127	21,227,922,127	93,589,806,812	72,361,884,685	-	-
+ NH VPB	50,175,750,000	50,175,750,000	102,473,481,999	52,297,731,999	-	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>183,243,667,862</b>	<b>183,243,667,862</b>		
- Việt Nam đồng			131,363,635,756	131,363,635,756		
+ NH Đông Á			129,957,900,000	129,957,900,000		
+ NH Nam Á			1,405,735,756	1,405,735,756		
- Đô la Mỹ			51,880,032,106	51,880,032,106		
+ NH Đông Á			32,458,035,020	32,458,035,020		
+ NH IVB			17,107,538,582	17,107,538,582		
+ NH Nam Á			2,314,458,504	2,314,458,504		



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Vay dài hạn</b>	<b>811,962,210,718</b>	<b>807,637,442,718</b>	<b>634,073,876,749</b>	<b>427,169,051,783</b>	<b>605,057,385,752</b>	<b>605,057,385,752</b>
- Việt Nam đồng	621,959,217,469	621,959,217,469	459,970,701,861	190,537,313,483	352,525,829,091	352,525,829,091
+ NH BIDV	270,590,827,469	270,590,827,469	281,965,675,524	11,374,848,055		
+ NH Đông Á	338,968,390,000	338,968,390,000	154,261,000,000	150,949,610,000	335,657,000,000	335,657,000,000
+ NH BIDV			11,344,026,337	28,212,855,428	16,868,829,091	16,868,829,091
+ NH VCB	12,400,000,000	12,400,000,000	12,400,000,000			
- Đô la Mỹ	190,002,993,249	185,678,225,249	174,103,174,888	236,631,738,300	252,531,556,661	252,531,556,661
+ NH BIDV	4,324,768,000		4,324,768,000			
+ NH Đông Á	185,678,225,249	185,678,225,249	69,594,053,194	35,055,600,230	151,139,772,285	151,139,772,285
+ NH Indovina			2,336,353,096	77,283,046,246	74,946,693,150	74,946,693,150
+ NH Nam Á			97,848,000,598	124,293,091,824	26,445,091,226	26,445,091,226
<b>Cộng</b>	<b>1,977,932,846,590</b>	<b>1,973,608,078,590</b>	<b>4,223,879,993,470</b>	<b>3,286,603,028,967</b>	<b>1,040,655,882,087</b>	<b>1,040,655,882,087</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Đường N1, CSX An Thạnh, P.An Thạnh, Tx.Thuận An, T.Bình Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>299,000,000,000</b>	<b>62,100,000,000</b>		<b>7,947,406,623</b>		<b>(39,230,456,254)</b>	<b>329,816,950,369</b>
- Tăng vốn năm trước	100,000,000,000						100,000,000,000
- Lãi năm trước						76,649,287,647	76,649,287,647
- Tăng khác							
- Giảm vốn năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>399,000,000,000</b>	<b>62,100,000,000</b>		<b>7,947,406,623</b>		<b>37,418,831,393</b>	<b>506,466,238,016</b>
- Tăng vốn kỳ này	39,899,200,000		55,634,314,685			126,061,650,170	221,595,164,855
- Lãi kỳ này							
- Trích lập quỹ				1,122,564,942	1,122,564,942	(2,993,506,512)	(748,376,628)
- Giảm vốn kỳ này			(55,634,314,685)			(31,919,200,000)	(87,553,514,685)
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>438,899,200,000</b>	<b>62,100,000,000</b>		<b>9,069,971,565</b>	<b>1,122,564,942</b>	<b>128,567,775,051</b>	<b>639,759,511,558</b>



**17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>	%
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	438,899,200,000	100%	399,000,000,000	100%
<b>Cộng</b>	<b><u>438,899,200,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>399,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
+ Vốn góp đầu kỳ	399,000,000,000		299,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	39,899,200,000		100,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ	438,899,200,000		399,000,000,000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>			
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm tru			
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này			

**d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43,889,920	39,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,889,920	39,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	43,889,920	39,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,889,920	39,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	43,889,920	39,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1,933,192.11	782,606.30



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính : VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng - Nội địa
- Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
2,883,134,562,741	3,460,224,484,106
2,705,642,100,451	2,373,041,686,140
16,031,358,190	11,283,828,748
151,351,879,474	
<b>5,756,159,900,856</b>	<b>5,844,549,998,994</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
126,408,737	19,734,182
1,717,204,105	2,656,649,938
2,867,942,081	6,439,899,777
<b>4,711,554,923</b>	<b>9,116,283,897</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
5,315,547,934,739	5,518,047,333,779
<b>5,315,547,934,739</b>	<b>5,518,047,333,779</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Doanh thu hoạt động tài chính

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
41,703,843,258	11,154,611,005
<b>41,703,843,258</b>	<b>11,154,611,005</b>

**5. Chi phí tài chính**

- Chi phí tài chính

**Cộng**

Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
Năm nay	Năm trước
195,368,256,758	138,482,445,273
<b>195,368,256,758</b>	<b>138,482,445,273</b>



**6. Chi phí bán hàng**

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	95,836,905,071	75,559,236,053	
<b>Cộng</b>	<b>95,836,905,071</b>	<b>75,559,236,053</b>	

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41,652,340,108	53,133,361,139	
<b>Cộng</b>	<b>41,652,340,108</b>	<b>53,133,361,139</b>	

**8. Thu nhập khác**

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	13,874,786,844	24,730,250,630	
<b>Cộng</b>	<b>13,874,786,844</b>	<b>24,730,250,630</b>	

**9. Chi phí khác**

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	2,202,981,033	2,011,570,509	
<b>Cộng</b>	<b>2,202,981,033</b>	<b>2,011,570,509</b>	

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

	Luỹ kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>156,418,558,326</b>	<b>84,084,629,979</b>	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	2,742,113,275	2,245,256,128	
- Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu	52,024,806	-	
- Chi phí bị loại trừ sau kiểm tra thuế	-	-	
- Nhận cổ tức được chia	(15,089,040)	(190,800,200)	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>159,197,607,367</b>	<b>86,139,085,907</b>	
<b>Chuyển lỗ</b>			<b>(52,342,075,308)</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>159,197,607,367</b>	<b>33,797,010,599</b>	
- Được áp dụng theo thuế suất ưu đãi	21,211,661,204	-	
- Được áp dụng theo thuế suất phổ thông	137,985,946,163	33,797,010,599	
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>22%</b>	<b>22%</b>	



Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30,356,908,156	7,435,342,332
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>30,356,908,156</u>	<u>7,435,342,332</u>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	126,061,650,170	76,649,287,647
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43,889,920	39,900,000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<u><u>2,872</u></u>	<u><u>1,921</u></u>

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



**VŨ THỊ HUYỀN**

Kế toán trưởng



**TRẦN NGỌC DIỆU**

